

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 09/2024/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Kiểm toán năm 2023;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2024 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính năm kiểm toán - 2023.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: ~~101~~/2024/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh kiểm toán năm 2023 (Báo cáo
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp. Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2023 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 10 chương II và điểm a khoản 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2023 đạt hơn 139 tỷ đồng giảm gần 147 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm hơn 51%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2023 đạt hơn 143 tỷ đồng giảm hơn 227 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm hơn 61%.

Nguyên nhân: Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ, chủ yếu vì chi phí lãi vay tăng lên khi nhà máy nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 đi vào hoạt động và lãi suất vay vốn tăng.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Công ty.

**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

TRẦN THỊ HỒNG THẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 23) cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Ông Tân Xuân Hiến Ông Nguyễn Thế Vinh Ông Toshihiro Oki Ông Simon Mark Wilson Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn Bà Nguyễn Thùy Vân Bà Phạm Thị Khuê	Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên không điều hành Thành viên không điều hành Thành viên không điều hành Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn Ông Simon Mark Wilson Ông Deepak C. Khanna	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 8 tháng 3 năm 2023) Thành viên (đến ngày 7 tháng 3 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thái Hà Ông Lê Thanh Vinh Ông Nguyễn Phong Phú	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, căn cứ theo Quyết định số 27/2019/QĐ-CT.HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14741
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		512.338.373.585	721.076.942.688
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	76.037.343.337	151.827.153.052
111	Tiền		39.131.764.957	151.827.153.052
112	Các khoản tương đương tiền		36.905.578.380	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		362.370.546.178	459.958.954.770
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	94.597.462.709	98.020.908.583
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.614.057.118	49.290.557.440
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	241.900.000.000	288.667.376.270
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	23.968.227.033	24.416.585.108
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(709.200.682)	(436.472.631)
140	Hàng tồn kho	8	71.135.211.603	104.395.948.171
141	Hàng tồn kho		71.135.211.603	104.395.948.171
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.795.272.467	4.894.886.695
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.668.382.531	4.232.368.683
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	126.889.936	662.518.012
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.369.315.479.246	6.296.210.301.964
210	Các khoản phải thu dài hạn		500.456.420	444.494.540
216	Phải thu dài hạn khác		652.166.262	596.204.382
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	Tài sản cố định		1.921.707.342.803	2.064.225.583.285
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.911.833.480.243	2.052.089.715.162
222	Nguyên giá		3.029.774.563.663	3.026.943.936.014
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.117.941.083.420)	(974.854.220.852)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	9.873.862.560	12.135.868.123
228	Nguyên giá		18.742.439.944	18.742.439.944
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.868.577.384)	(6.606.571.821)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.129.772.728	3.978.628.277
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.129.772.728	3.978.628.277
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.433.531.070.953	4.213.047.328.861
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	4.376.439.616.172	4.150.336.930.909
252	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	143.790.000.000	93.800.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	(86.698.545.219)	(31.089.602.048)
260	Tài sản dài hạn khác		9.446.836.342	14.514.267.001
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	9.446.836.342	14.514.267.001
270	TỔNG TÀI SẢN		6.881.653.852.831	7.017.287.244.652

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.487.129.932.898	2.709.189.775.140
310	Nợ ngắn hạn		1.269.218.520.109	400.260.698.788
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.174.239.883	3.761.641.392
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.385.224.800	1.928.800.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	14.121.475.560	21.034.370.612
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	35.801.063.175	34.780.079.840
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	81.818.182
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	5.392.481.855	3.759.905.715
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.193.256.032.261	316.054.624.340
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	14.088.002.575	18.859.458.707
330	Nợ dài hạn		1.217.911.412.789	2.308.929.076.352
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		404.545.454	245.454.545
338	Vay dài hạn	18(b)	1.215.441.033.335	2.306.547.966.679
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.065.834.000	2.074.900.200
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	60.754.928
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.394.523.919.933	4.308.097.469.512
410	Vốn chủ sở hữu		4.394.523.919.933	4.308.097.469.512
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	4.054.494.010.000	3.861.369.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.412.494.010.000	3.219.369.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	20.700.057.484	25.866.057.484
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	53.916.437.884	53.916.437.884
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	265.413.414.565	366.945.954.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		172.744.514.829	107.102.148.590
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		92.668.899.736	259.843.805.554
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.881.653.852.831	7.017.287.244.652



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	617.773.919.700	719.736.264.515
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10 = 01 - 02)	617.773.919.700	719.736.264.515
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	276.069.022.590	398.006.492.765
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	341.704.897.110	321.729.771.750
21	Doanh thu hoạt động tài chính	296.241.612.606	369.531.959.680
22	Chi phí tài chính	369.659.375.805	259.872.530.689
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	276.986.036.155	216.130.156.098
25	Chi phí bán hàng	285.672.564	280.476.501
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	124.511.282.387	129.957.926.973
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	143.490.178.960	301.150.797.267
31	Thu nhập khác	734.039.179	2.588.703.170
32	Chi phí khác	884.161.323	6.964.103.431
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(150.122.144)	(4.375.400.261)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	143.340.056.816	296.775.397.006
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	4.118.389.665	10.675.628.488
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	139.221.667.151	286.099.768.518



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.340.056.816	296.775.397.006
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	146.657.975.118	170.972.088.871
03	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	62.895.329.779	(14.247.323.201)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.814.007.843)	612.864.146
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(292.280.909.258)	(348.233.080.587)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	286.340.514.417	225.755.461.012
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	345.138.959.029	331.635.407.247
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	54.225.841.024	(73.117.108.151)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	28.795.848.864	(939.286.612)
11	Giảm các khoản phải trả	(16.764.133.875)	(30.787.653.138)
12	Giảm chi phí trả trước	6.631.416.811	3.422.382.985
14	Tiền lãi vay đã trả	(274.223.743.905)	(212.020.720.575)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.084.343.794)	(27.548.442.679)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.110.272.862)	(12.048.416.380)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	129.609.571.292	(21.403.837.303)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(4.494.668.405)	(9.598.172.093)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.000.000.000	66.799.517.041
23	Tiền chi cho vay	(57.400.000.000)	(368.340.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	113.840.000.000	181.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	(293.290.000.000)	(1.627.407.480.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	63.335.944.462	786.915.142.325
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	229.092.626.068	220.937.321.927
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	52.083.902.125	(748.793.670.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	642.000.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	867.056.518.365	605.337.805.137
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.085.215.012.940)	(393.490.282.781)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(39.338.796.400)	(21.731.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(257.497.290.975)	853.825.791.056
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(75.803.817.558)	83.628.282.953
60	Tiền đầu năm	3 151.827.153.052	68.316.641.845
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	14.007.843	(117.771.746)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 76.037.343.337	151.827.153.052

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 31.



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 được cấp ngày 19 tháng 07 năm 2023 với mục đích cập nhật thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; và cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 299 nhân viên (tại ngày đầu năm: 326 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tam, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (i)	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,94	99,92	99,94
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (ii)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,92	54,93	54,92
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iii)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	92,39	99,98	99,97
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (iv)	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	-	100,00	-	100,00
10.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
11.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
13.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90
14.	Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền (v)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	100,00	-	100,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
b) Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (vi)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	94,38	96,17	99,99	99,99
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên (vii)	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,00	-	99,99	-
c) Công ty liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind (viii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	-	49,99	-

- (i) Trong năm, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("DH") đã hoàn tất phát hành thêm 18.288 cổ phần với giá trị là 182.880.000 đồng cho cổ đông thiểu số. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại DH thay đổi từ 99,94% thành 99,92%.
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang ("TGE") đã hoàn tất phát hành thêm 25 triệu cổ phần với giá trị là 250 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới số 1 và Công ty. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TGE thay đổi từ 54,92% thành 54,93%.
- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("VPL") đã hoàn tất phát hành thêm 10 triệu cổ phần với giá trị là 100 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC"). Do Công ty không nắm giữ hoàn toàn vốn chủ sở hữu tại GHC, việc VPL phát hành thêm cổ phần cho GHC khiến tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VPL thay đổi từ 92,39% thành 88,84%.
- (iv) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 36A/2022/TYQĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai. Trong năm, căn cứ theo Thông báo ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai đã hoàn tất thủ tục giải thể.
- (v) Theo Trích yếu Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền. Trong năm, căn cứ theo Thông báo ngày 4 tháng 1 năm 2023 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền đã hoàn tất thủ tục giải thể.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (vi) Công ty sở hữu Công ty Cổ phần Điện gió Lavi thông qua DH và VPL. Trong năm, Lavi đã được góp đủ vốn bởi DH và VPL. Cùng với sự thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty tại DH và VPL như trình bày tại (i) và (iii), theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lavi giảm từ 96,17% thành 94,38%.
- (vii) Vào ngày 3 tháng 8 năm 2023, thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja, Công ty đã hoàn tất mua lại 9.299.980 cổ phần, tương đương 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên.
- (viii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất góp vốn Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind với số tiền là 49,99 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 49,99% tại công ty liên kết này.
- (*) Tại ngày cuối năm, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 757 tỷ Đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, nguyên nhân của tình hình tài chính này là do phần lớn các khoản trái phiếu của Công ty sẽ đến hạn trong năm 2024 và vấn đề này đã được Ban Tổng giám đốc dự phóng từ trước, tại thời điểm phát hành các khoản trái phiếu. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục tạo ra dòng tiền ổn định từ hoạt động kinh doanh của các dự án năng lượng đã đi vào vận hành thương mại để thanh toán các khoản nợ đến hạn và bổ sung nguồn vốn hoạt động từ các hạn mức tín dụng sẵn có. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đáng kể đến giả định hoạt động liên tục của Công ty và báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tiến hành đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính tại ngày đầu năm của các loại tài sản thuộc các dự án năng lượng của Công ty. Ảnh hưởng của đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính của các loại tài sản của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 10(a). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản sau khi đánh giá lại như sau:

TSCĐ hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Khác	2 - 20 năm

TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	1 - 20 năm

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16);
- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	32.099.000	52.440.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.099.665.957	151.774.712.733
Các khoản tương đương tiền (*)	36.905.578.380	-
	<u>76.037.343.337</u>	<u>151.827.153.052</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 2,8%/năm.

Tại ngày cuối năm, Công ty có tiền gửi ngân hàng với giá trị là 31,3 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 20 tỷ Đồng) được sử dụng để dự phòng trả gốc và lãi cho các khoản vay, lãi vay và trái phiếu đến hạn thanh toán (Thuyết minh 18).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	94.305.445.109	97.641.828.583
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	292.017.600	379.080.000
	<u>94.597.462.709</u>	<u>98.020.908.583</u>

(*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	47.552.708.605	46.575.412.080
Công ty Mua Bán Điện	35.756.519.643	41.200.145.035

Tại ngày cuối năm, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 817,7 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 717,7 triệu đồng).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	1.849.700.603	2.290.557.440
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	764.356.515	47.000.000.000
	<u>2.614.057.118</u>	<u>49.290.557.440</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	168.900.000.000	-	135.327.376.270	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (ii)	73.000.000.000	-	153.340.000.000	-
	<u>241.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>288.667.376.270</u>	<u>-</u>

- (i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất từ 10,5%/năm đến 11%/năm với mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đã được gia hạn nhiều lần và phần lớn của khoản cho vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một công ty liên quan.
- (ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang bao gồm các khoản cho vay tín chấp, hưởng lãi suất 8%/năm, với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi các khoản cho vay này là cao.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	15.966.394.768	-	19.761.512.021	-
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.811.136.522	-	1.264.291.379	-
Lãi tiền gửi	38.331.242	-	7.189.000	-
Khác	6.152.364.501	-	3.383.592.708	-
	<u>23.968.227.033</u>	<u>-</u>	<u>24.416.585.108</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.811.136.522	-	1.264.291.379	-
Bên thứ ba	22.157.090.511	-	23.152.293.729	-
	<u>23.968.227.033</u>	<u>-</u>	<u>24.416.585.108</u>	<u>-</u>

- (*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

8 HÀNG TÒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	61.684.170.860	-	94.199.786.008	-
Nguyên vật liệu	6.800.569.892	-	6.429.585.915	-
Công cụ, dụng cụ	1.834.713.885	-	1.660.194.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	729.892.395	-	2.051.502.206	-
Thành phẩm	85.864.571	-	54.879.571	-
	<u>71.135.211.603</u>	<u>-</u>	<u>104.395.948.171</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm	196.181.900	743.522.710
Phần mềm	189.839.121	555.961.022
Khác	2.282.361.510	2.932.884.951
	<u>2.668.382.531</u>	<u>4.232.368.683</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước	7.161.883.781	7.407.866.453
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	440.109.320	495.385.059
Khác	1.844.843.241	6.611.015.489
	<u>9.446.836.342</u>	<u>14.514.267.001</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	18.746.635.684	22.169.018.669
Tăng trong năm	14.997.897.553	20.086.595.951
Phân bổ trong năm	(21.629.314.364)	(23.508.978.936)
	<u>12.115.218.873</u>	<u>18.746.635.684</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.035.226.568.284	1.734.140.173.337	190.795.554.932	37.957.928.198	28.823.711.263	3.026.943.936.014
Mua trong năm	-	2.696.684.071	-	69.666.182	645.779.818	3.412.130.071
Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.464.887.704	-	-	-	4.464.887.704
Thanh lý	-	(5.046.390.126)	-	-	-	(5.046.390.126)
Tại ngày cuối năm	<u>1.035.226.568.284</u>	<u>1.736.255.354.986</u>	<u>190.795.554.932</u>	<u>38.027.594.380</u>	<u>29.469.491.081</u>	<u>3.029.774.563.663</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	370.206.409.364	484.248.251.661	77.871.886.120	26.820.356.880	15.707.316.827	974.854.220.852
Khấu hao trong năm	41.599.304.088	86.720.580.636	9.143.368.607	3.395.554.730	3.597.916.422	144.456.724.483
Thanh lý	-	(1.369.861.915)	-	-	-	(1.369.861.915)
Tại ngày cuối năm	<u>411.805.713.452</u>	<u>569.598.970.382</u>	<u>87.015.254.727</u>	<u>30.215.911.610</u>	<u>19.305.233.249</u>	<u>1.117.941.083.420</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	<u>665.020.158.920</u>	<u>1.249.891.921.676</u>	<u>112.923.668.812</u>	<u>11.137.571.318</u>	<u>13.116.394.436</u>	<u>2.052.089.715.162</u>
Tại ngày cuối năm	<u>623.420.854.832</u>	<u>1.166.656.384.604</u>	<u>103.780.300.205</u>	<u>7.811.682.770</u>	<u>10.164.257.832</u>	<u>1.911.833.480.243</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 64,1 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 26,2 tỷ đồng).

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.883,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.022,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 18).

Như trình bày tại Thuyết minh 2.10, ảnh hưởng của đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính của các loại tài sản của Công ty là làm giảm chi phí khấu hao 22,4 tỷ đồng cho năm nay.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	696.878.597	5.705.731.448	203.961.776	6.606.571.821
Khấu hao trong năm	229.945.392	2.019.282.763	12.777.408	2.262.005.563
Tại ngày cuối năm	926.823.989	7.725.014.211	216.739.184	8.868.577.384
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.094.219.800	4.028.870.915	12.777.408	12.135.868.123
Tại ngày cuối năm	7.864.274.408	2.009.588.152	-	9.873.862.560

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 703 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 521 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đất Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án điện mặt trời nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Khác	318.181.819	167.037.368
	<u>4.129.772.728</u>	<u>3.978.628.277</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	3.978.628.277	10.479.198.104
Tăng trong năm	318.181.819	6.288.999.039
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(7.870.451.763)
Xóa sổ	(167.037.368)	(4.919.117.103)
Số dư cuối năm	<u>4.129.772.728</u>	<u>3.978.628.277</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	544.162.584.932	(*)	-	544.162.584.932	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.360.624.800.000	(**)	(69.568.996.965)	1.223.124.800.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	1.037.312.640.000	(**)	-	1.037.312.640.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	(**)	-	590.990.260.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	(**)	-	348.843.130.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	(**)	-	258.000.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	148.500.000.000	(**)	-	44.600.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	(**)	-	81.206.201.240	(**)	-
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(**)	(148.095.190)	3.400.000.000	(**)	(80.129.330)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	(**)	(221.058.071)	1.500.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Cà Mau Xanh	1.900.000.000	(**)	(30.437.427)	-	(**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	-	-	17.197.314.737	(**)	(7.022.724.757)
	<u>4.376.439.616.172</u>	<u>(69.968.587.653)</u>		<u>4.150.336.930.909</u>		<u>(7.102.854.087)</u>

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	93.800.000.000	(**)	(16.729.957.566)	93.800.000.000	(**)	(23.986.747.961)
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	(**)	-	-	(**)	-
	<u>143.790.000.000</u>		<u>(16.729.957.566)</u>	<u>93.800.000.000</u>		<u>(23.986.747.961)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu của Công ty và giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”). Theo đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 783,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 756,7 tỷ đồng).

Các cổ phiếu này đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 18).

(**) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính có thể khác giá trị ghi sổ.

(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	31.089.602.048	44.740.696.676
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 26)	62.631.667.928	(13.415.227.418)
Sử dụng dự phòng	(7.022.724.757)	(235.867.210)
Số dư cuối năm	<u>86.698.545.219</u>	<u>31.089.602.048</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.174.239.883	3.761.641.392

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	-	928.800.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	5.385.224.800	1.000.000.000
	<u>5.385.224.800</u>	<u>1.928.800.000</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp/ phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN	662.518.012	-	-	(662.518.012)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	8.537.158.450	-	(8.537.158.450)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	199.901.057	-	(199.901.057)	-
Các loại thuế và phí khác	-	-	-	126.889.936	126.889.936
	<u>662.518.012</u>	<u>8.737.059.507</u>	<u>-</u>	<u>(9.272.687.583)</u>	<u>126.889.936</u>
b) Phải trả					
Thuế GTGT	10.841.030.463	56.259.747.031	(52.530.739.829)	(8.537.158.450)	6.032.879.215
Thuế tài nguyên	5.921.301.377	19.681.218.056	(21.483.851.042)	-	4.118.668.391
Thuế TNDN	-	4.118.389.665	(1.084.343.794)	(662.518.012)	2.371.527.859
Thuế thu nhập cá nhân	1.209.378.005	6.306.174.865	(6.093.432.575)	(199.901.057)	1.222.219.238
Các loại thuế và phí khác	3.062.660.767	3.350.140.282	(6.163.510.128)	126.889.936	376.180.857
	<u>21.034.370.612</u>	<u>89.715.669.899</u>	<u>(87.355.877.368)</u>	<u>(9.272.687.583)</u>	<u>14.121.475.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	26.147.400.122	23.385.107.872
Khác	9.653.663.053	11.394.971.968
	<u>35.801.063.175</u>	<u>34.780.079.840</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	982.461.852	909.761.976
Cổ tức phải trả	398.834.076	447.230.476
Khác	4.011.185.927	2.402.913.263
	<u>5.392.481.855</u>	<u>3.759.905.715</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (i)	223.273.344.341	198.556.518.365	(335.103.679.607)	-	86.726.183.099
Vay bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	242.000.000.000	(121.000.000.000)	-	121.000.000.000
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	848.615.235.831	848.615.235.831
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	62.700.000.000	-	(62.700.000.000)	136.833.333.332	136.833.333.332
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
	<u>316.054.624.340</u>	<u>440.556.518.365</u>	<u>(548.803.679.607)</u>	<u>985.448.569.163</u>	<u>1.193.256.032.261</u>

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	27.826.183.099	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh, thành phố Pleiku, Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 10(a)).
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	58.900.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày của hợp đồng vay nhưng không quá ngày 30 tháng 11 năm 2024.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của BIDV.	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 10(a)).
	86.726.183.099				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (i)	908.500.000.000	426.500.000.000	(357.833.333.333)	(136.833.333.332)	-	840.333.333.335
Trái phiếu phát hành (ii)	1.184.657.966.679	-	(172.525.030.848)	(848.615.235.831)	-	163.517.700.000
Vay bên thứ ba (iii)	213.390.000.000	-	-	-	(1.800.000.000)	211.590.000.000
	<u>2.306.547.966.679</u>	<u>426.500.000.000</u>	<u>(530.358.364.181)</u>	<u>(985.448.569.163)</u>	<u>(1.800.000.000)</u>	<u>1.215.441.033.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
	Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	215/2018/VCB-GEC 561.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa.	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan.
	BIDV - Chi nhánh Gia Định	535/2023/369546/HĐTD 296.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điện.	Đến tháng 4 năm 2029	Lãi suất 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Phong Điện bao gồm tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điện Lộc, Phong Điện, Thửa đất Thiên Huệ và máy móc thiết bị (Thuyết minh 10(a)).
	Ngân hàng TM TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000819LD001202323 119.166.666.667	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1.	Đến tháng 8 năm 2026	Lãi suất biên được tính dựa trên binh quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) cộng biên lãi suất 3,6%/năm.	Nhà máy thủy điện Thượng Lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291,5m ² trên khu đất có diện tích 44.283,9m ² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Thượng Lộ, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.
		<u>977.166.666.667</u>				
	Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>(136.833.333.332)</u>				
		<u>840.333.333.335</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	195.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (c)	521.422.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.289.064.169)
	<hr/>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	1.012.132.935.831 (848.615.235.831)
	<hr/>
	<u>163.517.700.000</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 105 trái phiếu. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)).

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (b) Số dư này phản ánh các trái phiếu của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty (Thuyết minh 10(a)).
- (c) Số dư này phản ánh các trái phiếu của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 1.785.780 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu (Thuyết minh 12(a)).

(iii) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Các giao ước tài chính
		VND				
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 tháng 11 năm 2022	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất cố định 9,5%/năm. Bên cho vay sẽ thông báo ngay khi có sự thay đổi về lãi suất	Không có

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	18.859.458.707	13.234.905.179
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 21)	8.338.816.730	17.672.969.908
Trả trong năm	(13.110.272.862)	(12.048.416.380)
Số dư cuối năm	<u>14.088.002.575</u>	<u>18.859.458.707</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>	<u>321.936.902</u>	<u>64.200.000</u>

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	119.768.226	35,10%	-	0,00%
AVH Pte. Ltd.	-	0,00%	112.988.893	35,10%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	57.297.125	16,79%	54.053.893	16,79%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	21.589.459	6,33%	24.667.415	7,66%
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	37.501.438	10,99%	23.110.287	7,18%
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.012.363	5,28%	16.992.796	5,28%
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.086.514	3,83%	12.345.769	3,83%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thành Thành Công Gia Lai	-	0,00%	9.343.900	2,90%
Các cổ đông khác	73.994.276	21,68%	68.433.949	21,26%
	<u>341.249.401</u>	<u>100,00%</u>	<u>321.936.902</u>	<u>100,00%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022
Cổ phiếu mới phát hành
Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN

Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
303.715.526	3.037.155.260.000	-	3.037.155.260.000
64.200.000	-	642.000.000.000	642.000.000.000
18.221.376	182.213.760.000	-	182.213.760.000
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
386.136.902	3.219.369.020.000	642.000.000.000	3.861.369.020.000
19.312.499	193.124.990.000	-	193.124.990.000
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
405.449.401	3.412.494.010.000	642.000.000.000	4.054.494.010.000
<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.037.155.260.000	37.852.662.153	50.133.444.828	289.315.908.590	3.414.457.275.571
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	642.000.000.000	-	-	-	642.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.213.760.000	-	-	(182.213.760.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	286.099.768.518	286.099.768.518
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.672.969.908)	(17.672.969.908)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.582.993.056	(8.582.993.056)	-
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(4.800.000.000)	-	(4.800.000.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(11.986.604.669)	-	-	(11.986.604.669)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	4.308.097.469.512
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.221.667.151	139.221.667.151
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(39.290.400.000)	(39.290.400.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(8.338.816.730)	(8.338.816.730)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	(5.166.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.054.494.010.000	20.700.057.484	53.916.437.884	265.413.414.565	4.394.523.919.933

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 6%, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2022. Vào ngày 12 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn tất phát hành 19.312.499 cổ phiếu để chia cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 31/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty tiến hành chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi năm 2023 bằng tiền là 39.290.400.000 Đồng.

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 417,37 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.060.008,02 Đô la Mỹ).

(b) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 33.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	540.326.642.365	564.995.248.088
Doanh thu bán hàng hóa	30.891.440.000	120.032.034.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.555.837.335	34.708.981.564
	<u>617.773.919.700</u>	<u>719.736.264.515</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	233.727.155.220	275.896.204.563
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.195.808.112	109.525.491.940
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.146.059.258	12.584.796.262
	<u>276.069.022.590</u>	<u>398.006.492.765</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	220.553.696.000	187.440.619.500
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần	55.080.000.000	165.550.433.310
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.789.541.183	16.373.536.044
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.814.007.843	-
Khác	4.367.580	167.370.826
	<u>296.241.612.606</u>	<u>369.531.959.680</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	276.986.036.155	216.130.156.098
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 12(c))	62.631.667.928	(13.415.227.418)
Chi phí mua lại trái phiếu và thanh toán khoản vay trước hạn	15.446.421.620	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	9.354.478.262	9.625.304.914
Lỗ từ giải thể các công ty con	1.918.645.518	-
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	16.374.623.775
Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính	-	18.257.195.000
Khác	3.322.126.322	12.900.478.320
	<u>369.659.375.805</u>	<u>259.872.530.689</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	55.943.221.237	60.090.162.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.225.692.984	18.882.543.365
Công cụ, dụng cụ	6.887.095.244	3.132.400.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.712.615.095	6.862.744.080
Khác	25.742.657.827	40.990.075.834
	<u>124.511.282.387</u>	<u>129.957.926.973</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi phạt	174.000.001	409.326.740
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	-	162.232.611
Khác	560.039.178	2.017.143.819
	<u>734.039.179</u>	<u>2.588.703.170</u>
Chi phí khác		
Lỗ thuần từ xóa sổ TSCĐ, sau cân trừ bồi thường từ cơ quan bảo hiểm	56.645.039	-
Khác	827.516.284	6.964.103.431
	<u>884.161.323</u>	<u>6.964.103.431</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đắk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk PiHao 2 và Ia Puch 3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước kế toán thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.340.056.816	296.775.397.006
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	101.733.909.790	16.156.593.316
Thu nhập không chịu thuế	(220.553.696.000)	(187.440.619.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính	24.520.270.606	125.491.370.822
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.320.447.544	7.062.361.265
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.595.884.242	9.017.956.448
	4.916.331.786	16.080.317.713
Thuế được miễn hoặc giảm	(797.942.121)	(5.404.689.225)
Chi phí thuế TNDN (*)	4.118.389.665	10.675.628.488
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.118.389.665	10.675.628.488
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	4.118.389.665	10.675.628.488

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.657.975.118	170.972.088.871
Chi phí nhân viên	88.302.005.144	96.374.288.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.276.377.181	43.976.948.424
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.748.004.196	21.228.040.591
Khác	58.685.807.790	70.270.210.042
	<u>371.670.169.429</u>	<u>402.821.576.916</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	182.213.760.000
Lãi cho vay nhập gốc	9.672.623.730	12.151.476.270
Phân loại lại đầu tư vào công ty con thành phải thu khác (i)	6.400.000.000	-
Phân loại lại phải thu khác thành cho vay (i)	6.400.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.338.816.730	17.672.969.908
Chuyển từ hàng tồn kho sang TSCĐ	4.464.887.704	-
Thanh lý TSCĐ nhưng chưa thu tiền	5.692.483.172	3.072.600.000
Trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ	764.356.515	-
Cán trừ phải thu tiền và phải trả tiền từ nhận chuyển nhượng cổ phần	-	180.000.000.000
Cán trừ phải trả nhà cung cấp và phải thu từ thanh lý tài sản	-	5.692.842.225
	<u></u>	<u></u>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 1, trong năm, Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (“GCC”) đã hoàn tất giải thể. Theo đó, Công ty đã thu hồi khoản đầu tư vào GCC với giá trị 6,4 tỷ Đồng và ghi nhận phải thu khác. Khoản phải thu khác sau đó đã được chuyển thành cho vay căn cứ Biên bản cán trừ công nợ ký ngày 1 tháng 2 năm 2023. Theo Biên bản cán trừ, khoản phải thu từ cho vay của GCC đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú – một công ty liên kết, đã được chuyển qua cho Công ty và thỏa thuận là phải thu từ cho vay ngắn hạn của Công ty và đã được thanh toán trong năm.

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1. Mối quan hệ của Công ty và một số công ty con có biến động như sau:

Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
(đến ngày 3 tháng 8 năm 2022)

Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định
(đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

Cổ đông lớn

Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan khác (*)

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa
Công ty TNHH Du lịch TTC
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

(*) Các bên liên quan này là các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty và có chung một số nhân sự chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	26.076.521.626	44.095.280.074
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Chia và chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi	39.290.400.000	-
	Phí dịch vụ	6.429.497.864	-
	Nhận chi phí hỗ trợ	972.532.305	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Mua hàng hóa, dịch vụ	51.878.400	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.809.600.000	16.859.624.220
	Cổ tức được chia	74.512.227.500	95.375.651.200
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	620.585.930	1.012.660.557
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	117.000.000.000
	Lãi trả chậm	-	4.925.205.479
	Mua hàng hóa dịch vụ	-	115.077.056
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Thu hồi tài sản thuần sau giải thể công ty con	8.255.944.462	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	-	325.363.003
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	-	26.032.417

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**Mẫu số B 09 – DN****32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	712.541.777	2.335.895.977
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	126.250.042	248.949.075
	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.179.346	13.291.821
	Thu hồi khoản cho vay	-	2.900.000.000
	Lãi cho vay	-	42.109.589
			<hr/> <hr/>
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Lợi nhuận được chia	2.800.000.000	900.000.000
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	15.440.750	85.633.830
	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.000.000	196.363.637
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	500.000
			<hr/> <hr/>
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Vay	81.000.000.000	-
	Cổ tức được chia	56.057.251.200	52.792.224.000
	Trả nợ vay	49.000.000.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.725.047.273	1.634.285.353
	Lãi vay	1.437.178.083	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	721.778.000	-
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	328.214.866	516.363.776
	Góp vốn	-	239.817.120.000
	Sáp nhập	-	371.199.520.000
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Thu hồi vốn góp	-	9.604.721
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Cổ tức được chia	45.349.606.900	38.372.744.300
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.864.467.273	1.440.371.614
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	248.887.269	565.860.154
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Góp vốn	137.500.000.000	720.500.000.000
	Cho vay	-	191.340.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	80.340.000.000	38.000.000.000
	Lãi cho vay	6.711.671.233	3.524.376.985
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.711.035.165	3.321.796.544
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	195.850.960	388.457.319
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Vay	116.000.000.000	-
	Trả nợ vay	27.000.000.000	-
	Cổ tức được chia	23.639.610.400	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.901.441.000	1.526.696.864
	Lãi vay	2.695.616.438	-
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	193.841.550	233.402.314
	Góp vốn	-	321.190.360.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang

Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển
Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau

Công ty Cổ phần Điện Gió LaVi

Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên

Mẫu số B 09 – DN

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay	25.000.000.000	-
Trả nợ vay	25.000.000.000	-
Cổ tức được chia	7.740.000.000	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.665.920.000	3.337.517.400
Lãi vay	383.342.467	-
Giảm chi phí chi hộ	146.858.986	-
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	-	878.003.017
<hr/> <hr/>		
Góp vốn	103.900.000.000	5.000.000.000
Doanh thu bán hàng	30.571.440.000	7.777.627.200
Cổ tức được chia	4.455.000.000	-
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	136.660.225	193.526.957
Mua hàng hóa, dịch vụ	101.280.000	-
<hr/> <hr/>		
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	-	85.799.925
<hr/> <hr/>		
Góp vốn	1.900.000.000	-
<hr/> <hr/>		
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	1.882.549.937	-
<hr/> <hr/>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.623.656	-
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	1.048.148	-
<hr/> <hr/>		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	448.854.040	34.606.682
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	57.400.000.000	189.151.476.270
	Thu hồi khoản cho vay	39.900.000.000	141.000.000.000
	Lãi cho vay	10.746.047.248	12.564.309.887
	Lãi cho vay nhập gốc	9.672.623.730	-
	Phân loại lại phải thu khác thành cho vay	6.400.000.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.600.000	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	560.700.682
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	-	112.943.803
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.720.000	66.720.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	5.954.150.366	5.920.336.577
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	1.032.628.200	1.794.713.866
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	352.330.034	213.074.075
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	436.150.000	380.570.370

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	<u>127.943.774</u>	<u>105.043.889</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>18.000.000</u>	<u>36.000.000</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	Góp vốn	<u>-</u>	<u>3.400.000.000</u>
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>31.500.000</u>	<u>184.333.333</u>
Công ty Cổ Phần Năng lượng Solwind	Góp vốn	49.990.000.000	-
	Vay	20.000.000.000	-
	Trả nợ vay	20.000.000.000	-
	Lãi vay	<u>184.109.589</u>	<u>-</u>
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Thu hồi vốn góp	<u>-</u>	<u>655.104.294</u>
Công ty TNHH Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>2.286.795.776</u>	<u>4.145.214.578</u>
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>28.191.078</u>	<u>-</u>
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>38.838.856</u>	<u>36.817.340</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>23.672.727</u>	<u>164.188.889</u>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>167.220.000</u>	<u>9.259.259</u>
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>88.200.000</u>	<u>60.000.000</u>
Công ty TNHH MTV Mía Đường Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>-</u>	<u>110.000.000</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>7.381.819</u>	<u>-</u>
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>2.500.000</u>	<u>-</u>
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>22.611.111</u>	<u>-</u>

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao của Thành viên Hội Đồng Quản trị và tiền lương và thưởng của các nhân sự quản lý chủ chốt được trình bày như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	650.000.000	390.000.000
Ông Deepak C.Khanna	Thành viên	-	224.516.129
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	390.000.000	16.774.194
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	390.000.000	16.774.194
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	390.000.000	260.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	390.000.000	260.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	390.000.000	260.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	390.000.000	260.000.000
Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.698.399.000	1.997.080.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.716.706.000	2.787.947.000
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	2.142.314.000	2.176.367.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.592.284.000	1.610.264.959
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.086.569.000	1.086.569.000

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	180.597.600	10.000.000
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Sway Rieng	88.200.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	23.220.000	199.080.000
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	-	110.000.000
	<u>292.017.600</u>	<u>379.080.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	764.356.515	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	47.000.000.000
	<u>764.356.515</u>	<u>47.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	168.900.000.000	135.327.376.270
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	73.000.000.000	153.340.000.000
	<u>241.900.000.000</u>	<u>288.667.376.270</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	<u>1.811.136.522</u>	<u>1.264.291.379</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	4.385.224.800	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>5.385.224.800</u>	<u>1.000.000.000</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	89.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	32.000.000.000	-
	<u>121.000.000.000</u>	<u>-</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	5.923.555.849	5.172.299.529
Từ 1 đến 5 năm	7.987.809.693	11.458.416.621
Trên 5 năm	18.150.065.116	17.763.612.055
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>32.061.430.658</u>	<u>34.394.328.205</u>

34 CAM KẾT VỐN**(a) Cam kết góp vốn**

Tại ngày kết thúc năm tài chính này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	-	199.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
	<u>599.690.000.000</u>	<u>5.300.000.000</u>	<u>594.390.000.000</u>

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

(b) Cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>6.879.208.627</u>	<u>-</u>

35 CAM KẾT KHÁC

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có bảo lãnh trả nợ thay không hủy ngang đối với một số khoản vay với ngân hàng của công ty con.

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

37 NỢ TIỀM TÀNG

- Công ty đang có một số hợp đồng thuê trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn.
- Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Công ty có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 3 năm 2024.



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc